

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ
GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM –
VIETRAVEL**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 5
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	12 – 53

899
G T
HH
TOA
IẾT
HỒ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.28) 3866 8999
Fax: (84.28) 3829 9142
Website: www.travel.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chung (tiếp theo)

- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mở bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chung (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch	20/04/2019	-
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Thành viên/ Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Ông Võ Quang Liên Kha	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	Thành viên	20/04/2019	-
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên	20/04/2019	07/04/2022
Ông Vũ Đức Biên	Thành viên	27/06/2020	-
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên độc lập	20/04/2019	-
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	27/06/2020	-

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban điều hành (tiếp theo)

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021	-
Ông Võ Quang Liên Kha	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	05/10/2018	-
Ông Nguyễn Hà Trung	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2021	-
Ông Vũ Đức Biên	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2017	04/01/2022

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	20/04/2019
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

4. Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính và sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty như sau:

Tổ chức phát hành:	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel
Mã chứng khoán:	VTR
Loại cổ phiếu phát hành:	cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành:	12.000.000 cổ phiếu
<i>Trong đó:</i>	
• Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ:	6.000.000 cổ phiếu
• Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:	6.000.000 cổ phiếu
Giá chào bán cổ phiếu:	
• Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ:	28.000 VND/cổ phiếu
• Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:	12.000 VND/cổ phiếu
Thời gian dự kiến phát hành:	trong năm 2022

Đầu tháng 6/2022, Công ty nộp hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Sau đó, ngày 11/07/2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Công văn số 4400/UBCK-QLCB yêu cầu Công ty bổ sung Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã có công văn giải trình về việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty xây dựng và quyết định phương án sử dụng số tiền thu được từ thực tế phát hành. Ngày 12/08/2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi công văn số 5300/UBCKNN-QLCB phản hồi về việc giải trình của Công ty. Ngay sau đó, Công ty lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành riêng lẻ và đã hoàn tất nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại ngày lập báo cáo này.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022



Số: 155/2022/BCSX-HCM.01320

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 08 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 31 tháng 3 năm 2022.



BÙI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

A blue handwritten signature of NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG.

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

25-C
TY
ÁN
NAI
CHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.816.464.334.030	1.507.109.171.502
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	50.608.676.517	95.987.571.954
Tiền	111		38.808.676.517	84.187.571.954
Các khoản tương đương tiền	112		11.800.000.000	11.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.544.673.108.289	1.196.710.837.413
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	255.162.614.731	68.787.211.103
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	220.738.121.358	85.759.482.449
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	1.076.703.666.663	1.047.358.279.705
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.931.294.463)	(5.194.135.844)
Hàng tồn kho	140	5.6	227.963.636	385.092.971
Hàng tồn kho	141		227.963.636	385.092.971
Tài sản ngắn hạn khác	150		220.954.585.588	214.025.669.164
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	219.597.145.991	213.129.748.836
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	1.230.007.304	884.518.727
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	127.432.293	11.401.601
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.636.676.951	546.484.661.182
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.828.294.970	9.173.307.820
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	7.828.294.970	9.173.307.820
Tài sản cố định	220		51.821.375.719	62.248.339.979
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	35.828.021.877	44.679.282.729
Nguyên giá	222		207.080.446.862	206.761.826.862
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.252.424.985)	(162.082.544.133)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	15.993.353.842	17.569.057.250
Nguyên giá	228		32.385.111.113	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.391.757.271)	(14.816.053.863)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.256.152.378	68.920.178.281
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	69.256.152.378	68.920.178.281
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		395.221.542.296	394.071.542.296
Đầu tư vào công ty con	251	5.11	19.988.049.427	17.438.049.427
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	571.781.902.800	573.181.902.800
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(196.548.409.931)	(196.548.409.931)
Tài sản dài hạn khác	260		8.509.311.588	12.071.292.806
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	8.509.311.588	12.071.292.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.349.101.010.981	2.053.593.832.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.339.921.741.385	2.045.490.937.078
Nợ ngắn hạn	310		1.678.414.053.975	1.551.434.366.873
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	372.971.343.924	385.165.473.818
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	421.736.040.714	184.279.159.313
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	12.220.801.450	19.664.369.583
Phải trả người lao động	314		17.287.491.141	1.364.122.787
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	220.145.668.174	92.187.466.044
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	632.061.916.986	866.782.983.742
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.990.791.586	1.990.791.586
Nợ dài hạn	330		661.507.687.410	494.056.570.205
Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	1.099.525.000	1.120.625.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	660.408.162.410	492.935.945.205
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.179.269.596	8.102.895.606
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	9.179.269.596	8.102.895.606
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		172.948.330.000	172.948.330.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.948.330.000	172.948.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.315.805.325	3.315.805.325
Cổ phiếu quỹ	415		(6.860.283.300)	(6.860.283.300)
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.004.331.874	23.004.331.874
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(183.228.914.303)	(184.305.288.293)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(184.305.288.293)	(18.552.940.248)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.076.373.990	(165.752.348.045)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.349.101.010.981	2.053.593.832.684

HỒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu

LA HUỆ
Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

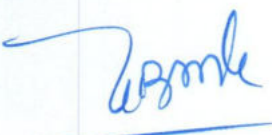
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.201.534.604.124	431.485.982.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	1.201.534.604.124	431.485.982.436
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.066.032.391.239	373.826.027.927
Lợi nhuận gộp	20		135.502.212.885	57.659.954.509
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.495.140.619	29.916.210.741
Chi phí tài chính	22	6.4	49.880.908.584	309.860.751.979
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		36.027.952.478	41.738.514.787
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.544.591.205	3.628.216.678
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	82.259.032.125	75.329.054.869
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		1.312.821.590	(301.241.858.276)
Thu nhập khác	31	6.7	230.815.138	1.180.089.655
Chi phí khác	32	6.8	467.262.738	2.302.951.518
Lợi nhuận khác	40		(236.447.600)	(1.122.861.863)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.076.373.990	(302.364.720.139)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.076.373.990	(302.364.720.139)


HÒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu


LA HUỆ
Kế toán trưởng


NGUYỄN QUỐC KỶ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.349.779.140.266	533.406.860.667
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.210.528.978.910)	(589.985.313.355)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.139.580.864)	(23.232.015.256)
Tiền chi trả lãi vay	04	(13.864.644.787)	(12.913.857.253)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	147.254.391.236	338.016.125.719
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(237.629.895.426)	(163.489.333.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.870.431.515	81.802.466.762
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(34.250.704.920)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	1.900.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(235.973.649.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	30.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.399.757.616)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	33.582.723.608
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	203.668.745	7.554.224.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.196.088.871)	(199.085.505.470)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	49.924.930.000	417.086.712.779
Tiền trả nợ gốc vay	34	(103.978.168.081)	(298.077.171.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.053.238.081)	119.009.541.047
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	(45.378.895.437)	1.726.502.339
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	95.987.571.954	43.067.415.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	50.608.676.517	44.793.918.215



HÒ QUỐC BÌNH
 Người lập biểu



LA HUỆ
 Kế toán trưởng





NGUYỄN QUỐC KỶ
 Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mở bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thông tin chung (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Kanh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	Số 9191, phòng 219, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam (*)	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	0,00%	0,00%	0,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistricct, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Vận tải hành khách hàng không	43,92%	43,92%	43,92%

(*) Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam đã giải thể ngày 12 tháng 4 năm 2021.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiễn, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	101 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột	58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt	28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyển đi của bạn	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên	203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 889 người (31/12/2021: 1.030 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Campuchia	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Việt Nam	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Úc	Công ty con
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	Hoa Kỳ	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Pháp	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Hoa Kỳ	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Singapore	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	4.639.858.735	1.835.641.080
Tiền gửi ngân hàng – VND	33.692.965.302	77.904.444.734
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	475.852.480	4.447.486.140
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	11.800.000.000	11.800.000.000
	50.608.676.517	95.987.571.954

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ như sau:

Tiền gửi ngân hàng	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	17.920,89	414.599.790
EUR	349,49	8.368.125
JPY	231.581,00	38.768.975
SGD	100,00	1.647.231
THB	100,00	64.787
AUD	785,23	12.403.572
		475.852.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.901.018.901	1.041.150.814
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	2.414.651.715	2.034.748.275
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	17.149.000	17.149.000
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	910.222.636	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	46.000.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	249.873.572.479	65.694.163.014
	<u>255.162.614.731</u>	<u>68.787.211.103</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 680.112,55 USD tương đương 15.734.570.918 VND.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	3.836.645.644	1.947.554.589
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	23.311.599.412	75.332.182
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	670.763.680	449.400.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	500.000.000	500.000.000
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Các nhà cung cấp khác	192.419.112.622	82.787.195.678
	<u>220.738.121.358</u>	<u>85.759.482.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ	4.446.144.688	-	4.049.651.908	-
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – chi hộ	2.737.158.619	(2.737.158.619)	2.737.158.619	-
Công ty TNHH An Incentives	725.273.606	-	231.306.033	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ	2.460.119.891	-	2.458.119.891	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	1.519.731.363	-	1.519.731.363	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác	6.608.349.215	-	9.843.933.657	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	956.182.000.000	-	956.182.000.000	-
• Chi hộ	102.255.493	-	3.549.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thể Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	623.509.427	-	619.665.260	-
Thù lao Hội đồng quản trị	2.632.013.600	-	1.822.013.600	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	12.093.538.499	-	25.522.312	-
Tạm ứng cho nhân viên	50.883.519.390	-	32.101.100.213	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.439.273.137	-	1.309.273.137	-
Phải thu ngắn hạn khác	33.250.779.735	-	34.455.254.712	-
	1.076.703.666.663	(2.737.158.619)	1.047.358.279.705	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	1.884.870.000	-	1.884.870.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.143.424.970	-	5.488.437.820	-
	7.828.294.970	-	9.173.307.820	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/06/2022		01/01/2022	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	731.983.710	(731.983.710)
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – phải thu khác	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)	-	-
Các đối tượng khác		5.067.789.981	(3.824.386.407)	5.067.789.981	(3.824.386.407)
		9.174.698.037	(7.931.294.463)	6.437.539.418	(5.194.135.844)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Số dư đầu kỳ	5.194.135.844	3.630.783.331
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.737.158.619	1.112.492.172
Số dư cuối kỳ	7.931.294.463	4.743.275.503

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	227.963.636	-	385.092.971	-
	227.963.636	-	385.092.971	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí tour	209.143.385.213	205.020.035.231
Chi phí công cụ, dụng cụ	355.645.043	1.196.902.766
Chi phí khác	10.098.115.735	6.912.810.839
	219.597.145.991	213.129.748.836

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.415.277.916	2.532.841.477
Chi phí khác	7.094.033.672	9.538.451.329
	8.509.311.588	12.071.292.806

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	21.749.067.729	3.582.011.911	206.761.826.862
Tăng trong kỳ	-	-	-	318.620.000	-	318.620.000
Tại ngày 30/06/2022	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	22.067.687.729	3.582.011.911	207.080.446.862
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	16.620.838.142	6.068.853.468	119.943.164.040	16.387.522.146	3.062.166.337	162.082.544.133
Khấu hao trong kỳ	201.786.312	55.928.421	7.296.735.505	1.332.537.862	282.892.752	9.169.880.852
Tại ngày 30/06/2022	16.822.624.454	6.124.781.889	127.239.899.545	17.720.060.008	3.345.059.089	171.252.424.985
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	1.368.250.509	67.539.521	37.362.101.542	5.361.545.583	519.845.574	44.679.282.729
Tại ngày 30/06/2022	1.166.464.197	11.611.100	30.065.366.037	4.347.627.721	236.952.822	35.828.021.877
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2022	14.618.357.053	4.916.732.080	59.328.001.991	8.974.310.852	777.578.851	88.614.980.827
Tại ngày 30/06/2022	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	12.191.688.108	1.006.998.851	111.757.027.720
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2022	-	-	27.770.494.855	-	-	27.770.494.855
Tại ngày 30/06/2022	-	-	22.568.408.065	-	-	22.568.408.065

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Nhãn hiệu, tên thương mại		Chương trình phần mềm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2022	6.974.774.000	-	405.799.750	-	139.140.000	-	14.967.952.911	-	9.897.444.452	-	32.385.111.113
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	6.974.774.000	-	405.799.750	-	139.140.000	-	14.967.952.911	-	9.897.444.452	-	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2022	-	-	405.799.750	-	43.481.250	-	7.714.090.558	-	6.652.682.305	-	14.816.053.863
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	17.392.500	-	1.309.670.068	-	248.640.840	-	1.575.703.408
Tại ngày 30/06/2022	-	-	405.799.750	-	60.873.750	-	9.023.760.626	-	6.901.323.145	-	16.391.757.271
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2022	6.974.774.000	-	-	-	95.658.750	-	7.253.862.353	-	3.244.762.147	-	17.569.057.250
Tại ngày 30/06/2022	6.974.774.000	-	-	-	78.266.250	-	5.944.192.285	-	2.996.121.307	-	15.993.353.842

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2022	-	405.799.750	-	-	3.105.855.911	1.928.506.345	5.440.162.006
Tại ngày 30/06/2022	-	405.799.750	-	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2022	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	Tại ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản				
Phần mềm bán Tour (Trip U)	11.318.551.368	-	-	11.318.551.368
Dự án 01 Nguyễn Huệ	46.857.280.944	148.294.097	-	47.005.575.041
Các công trình khác	10.744.345.969	187.680.000	-	10.932.025.969
	68.920.178.281	335.974.097	-	69.256.152.378

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
			Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	3.734.263.753	(1.029.549.162)	(*)	3.734.263.753
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	562.500.000	(9.866.631)	(*)	562.500.000
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.171.800.000	-	(*)	1.171.800.000
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	1.116.500.000	-	(*)	1.116.500.000
Công ty TNHH An Incentives	6.092.380.000	(128.177.941)	(*)	6.092.380.000
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	4.078.105.674	(1.685.429.000)	(*)	4.078.105.674
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	682.500.000	(682.500.000)	(*)	682.500.000
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	2.550.000.000	-	(*)	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	-	-	-
	19.988.049.427	(3.535.522.734)		17.438.049.427
				(3.535.522.734)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	-	-	-	1.400.000.000
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	781.902.800	(479.456.341)	(*)	781.902.800
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	571.000.000.000	(192.533.430.856)	(*)	571.000.000.000
	571.781.902.800	(193.012.887.197)		573.181.902.800
				(193.012.887.197)
Tổng cộng	591.769.952.227	(196.548.409.931)		590.619.952.227
				(196.548.409.931)

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tại ngày 30/06/2022
				Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	390.000,00 USD tương đương 7.605.000.000 VND	165.968,00 USD tương đương 3.734.263.753 VND	42,56
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 17020442225 ngày 12 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	4.000.000.000 VND	70.000,00 AUD tương đương 1.171.800.000 VND	14,06
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000,00 AUD tương đương 1.720.000.000 VND	50.000,00 USD tương đương 1.113.000.000 VND	70,00
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	Số 201600207 ngày 19 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	50.000,00 USD tương đương 1.113.000.000 VND	250.000 EUR tương đương 6.092.380.000 VND	100,00
Công ty TNHH An Incentives	Số 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	280.000,00 EUR tương đương 6.944.000.000 VND	249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND	89,29
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Số 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND	30.000,00 USD tương đương 670.000.000 VND	100,00
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	30.000,00 USD tương đương 670.000.000 VND	30.000,00 USD tương đương 682.500.000 VND	100,00
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	Số 03117141987 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	5.000.000.000 VND	255.000 cổ phần	51,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0315447183 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	50.000.000.000 VND	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Số 0316039109 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	30.000.000.000 VND	-	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND	80.000,00 THB tương đương 641.522.400 VND	49,00
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	Số 3301644331 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp	1.300.000.000.000 VND	57.100.000 cổ phần	43,92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ %	Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty	
				Vốn đã góp đến 30/06/2022	Vốn chưa góp đến 30/06/2022
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	390.000,00 USD	390.000,00 USD	100,00	165.968,00 USD	224.032,00 USD
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	4.000.000.000 VND	2.040.000.000 VND	51,00	562.500.000 VND	1.477.500.000 VND
Công ty TNHH An Incentives	280.000,00 EUR	280.000,00 EUR	100,00	250.000,00 EUR	30.000,00 EUR
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	100,00	-	50.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	30.000.000.000 VND	30.000.000.000 VND	100,00	-	30.000.000.000 VND

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	590.278.362	590.278.362	579.238.362	579.238.362
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	6.222.664.627	6.222.664.627	5.245.167.170	5.245.167.170
Công ty TNHH An Incentives Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	2.659.948.830	2.659.948.830	3.235.584.442	3.235.584.442
Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đền Ông Việt	82.824.756	82.824.756	80.056.756	80.056.756
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	2.412.312.381	2.412.312.381	-	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	15.656.105.227	15.656.105.227	68.908.665.008	68.908.665.008
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	1.864.951.369	1.864.951.369	1.828.617.133	1.828.617.133
	17.096.079.316	17.096.079.316	30.141.699.573	30.141.699.573
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Tas Co., Ltd.	39.160.181.733	39.160.181.733	39.759.760.505	39.759.760.505
Các nhà cung cấp khác	287.225.997.323	287.225.997.323	235.386.684.869	235.386.684.869
	372.971.343.924	372.971.343.924	385.165.473.818	385.165.473.818

Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	3.215.342,13	75.295.244.133
EUR	17.471,00	437.335.295
GBP	51.166,50	1.468.216.066
JPY	103.957.599,00	18.240.400.321

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH An Incentives	61.871.617	61.871.617
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	222.103.000	-
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	421.452.066.097	184.217.287.696
	421.736.040.714	184.279.159.313

5.14 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.230.007.304	884.518.727

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 0% - 10%.

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	17.743.025.851	4.942.923.197	(14.286.822.774)	119.054.521	8.518.180.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	267.847.605	-	-	-	267.847.605
Thuế thu nhập cá nhân	11.401.601	1.653.496.127	2.545.916.317	(760.615.565)	7.377.772	3.434.773.050
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	504.468.928	(505.468.928)	1.000.000	-
Cộng	11.401.601	19.664.369.583	7.993.308.442	(15.552.907.267)	127.432.293	12.220.801.450

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	8% - 10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.076.373.990	(302.364.720.139)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	26.930.736.011
Thu nhập chịu thuế	1.076.373.990	(275.433.984.128)
Thu nhập miễn thuế	-	(9.512.750.000)
Chuyển lỗ các năm trước	(1.076.373.990)	-
Thu nhập tính thuế	-	(284.946.734.128)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
• Phải trả lãi vay	4.394.470.110	1.829.658.858
• Phải trả khác	11.800.000.000	11.800.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác	1.262.293.032	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	10.221.917.808	1.235.616.438
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.136.517.476	1.673.279.982
Phải trả cổ tức	619.299.984	622.116.924
Phải trả ngắn hạn khác	188.711.169.764	75.026.793.842
	220.145.668.174	92.187.466.044

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư phải trả ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 4.814,00 USD tương đương 111.371.889 VND.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.099.525.000	1.120.625.000
	1.099.525.000	1.120.625.000

5.16 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay các bên liên quan – VND</i>				
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa và Phát triển Văn hóa (i)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	-	189.033.148.675	189.033.148.675
Vay thành viên HĐQT	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	214.033.148.675	214.033.148.675
<i>Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND</i>				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	196.145.257.985	196.145.257.985	196.145.257.985	196.145.257.985
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	127.685.784.742	127.685.784.742	149.757.039.142	149.757.039.142
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	72.128.274.259	72.128.274.259	97.923.739.837	97.923.739.837
• Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 (v)	3.038.600.000	3.038.600.000	1.613.670.000	1.613.670.000
• Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	12.746.128.103	12.746.128.103
• Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh (vi)	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000
• Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh (vii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
• Các cá nhân khác	31.500.000.000	31.500.000.000	-	-
	618.497.916.986	618.497.916.986	646.185.835.067	646.185.835.067
<i>Vay dài hạn đến hạn trả – VND</i>				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
	632.061.916.986	632.061.916.986	866.782.983.742	866.782.983.742

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

(i) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa
Hợp đồng vay: Số 225/VTR-CDIMEX-2022 ngày 28/04/2022.
Số tiền vay: 7.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.
Lãi suất: Không lãi suất.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 7.000.000.000 VND.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng hạn mức: Số 0805/2020-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 10/08/2020;
Văn bản sửa đổi, bổ sung số 11 ngày 26/10/2021; số 12 ngày 28/10/2021;
số 13 ngày 29/10/2021; số 14, 15, 16 ngày 29/04/2022; số 17, 18, 19 ngày
31/05/2022.
Hạn mức: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: Gia hạn thời gian trả nợ đến 31/07/2022, 28/10/2022 tùy kế ước nhận nợ.
Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 196.145.257.985 VND.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2
Hợp đồng hạn mức: Số 01/2021/62715/HĐTD ngày 16/08/2021.
Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 08 – 11 tháng.
Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 127.685.784.742 VND.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng hạn mức: Số 0095/2028/N-KD ngày 25/12/2020;
Văn bản sửa đổi, bổ sung số 0095/2028/N-KD/01-SD01 ngày 17/09/2021.
Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: Không quá 6 tháng đối với các khoản nợ trước khi cơ cấu lại thời hạn trả
nợ và không quá 12 tháng đối với khoản nợ sau khi được cơ cấu lại thời
hạn trả nợ và phát sinh sau ngày 17 tháng 9 năm 2021.
Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 72.128.274.259 VND.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3
Hợp đồng tín dụng: Số 24/2021/HĐTD.NCoV ngày 07/12/2021.
Số tiền vay: 3.038.600.000 VND.
Mục đích vay: Trả lương phục hồi hoạt động kinh doanh.
Thời hạn vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất: 0,0%/năm.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.038.600.000 VND.

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(vi) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh
 Hợp đồng vay hoán đổi: Số 01/2021/HĐV/HTC-VTR ngày 26/11/2021.
 Số tiền vay: 168.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 06 tháng, có thể gia hạn thêm tối đa 01 tháng. Thời hạn vay chấm dứt theo các điều kiện và điều khoản được quy định theo Hợp đồng vay hoán đổi.
 Lãi suất: 11,5%/năm, được áp dụng từ ngày nhận khoản vay đầu tiên cho đến ngày toàn bộ khoản vay được hoàn trả thực tế khi khoản vay không được hoán đổi thành cổ phần được hoán đổi theo thỏa thuận của hợp đồng.
 Tài sản bảo đảm: Thế chấp 6.000.000 cổ phiếu VTR (được niêm yết giao dịch trên sàn UPCoM) do Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel sở hữu.
 Điều kiện hoán đổi: Khoản vay này sẽ được hoán đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty nhưng không thấp hơn 6.000.000 cổ phần được hoán đổi trên 29.294.833 tổng số lượng cổ phần của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần, tương đương 20,48% vốn điều lệ của Công ty sau pha loãng, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng 01 năm. Tuy nhiên, việc quyết định hoán đổi hay không hoán đổi thuộc về Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh.
 Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty bằng việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ (xem thuyết minh số 9.2).
 Ngoài ra, theo Công văn số 155/CV-HT/2022 ngày 11 tháng 6 năm 2022 của Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh, Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh chấp thuận về nguyên tắc việc hoán đổi cổ phiếu VTR theo phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2022.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 168.000.000.000 VND.

(vii) Vay ngắn hạn Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh
 Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ ngày 16/03/2021;
 Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 31/03/2022.
 Hạn mức: 20.000.000.000 VND.
 Thời hạn vay: Đến 30/09/2022.
 Lãi suất: 0,8%/tháng.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
 Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 20.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ:

	Tại ngày 01/01/2022	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong kỳ	Cán trừ công nợ	Phân loại lại vay dài hạn	Tại ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	214.033.148.675	7.000.000.000	(39.500.000.000)	(23.857.255.306)	(150.675.893.369)	7.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	458.185.835.067	1.424.930.000	(60.612.848.081)	-	-	398.997.916.986
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	188.000.000.000	31.500.000.000	-	-	-	219.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.564.000.000	3.282.000.000	(3.282.000.000)	-	-	6.564.000.000
	866.782.983.742	43.206.930.000	(103.394.848.081)	(23.857.255.306)	(150.675.893.369)	632.061.916.986

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.16.2 Vay dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay các bên liên quan – VND				
• Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	(i)	150.675.893.369	-	-
		150.675.893.369	-	-
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(ii)	10.506.000.000	13.788.000.000	13.788.000.000
• Cá nhân khác		9.416.680.000	-	-
		19.922.680.000	13.788.000.000	13.788.000.000
Trái phiếu thường dài hạn – VND				
Mệnh giá trái phiếu	(iii)	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu còn phân bổ	(iii)	(10.190.410.959)	(20.852.054.795)	(20.852.054.795)
		489.809.589.041	479.147.945.205	479.147.945.205
		660.408.162.410	492.935.945.205	492.935.945.205

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

(i) Vay dài hạn Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam

Hợp đồng vay: Số 22/HĐTTHT-VT ngày 16/09/2021;
 Phụ lục số 16/PLHĐTTHT-VT ngày 15/03/2022.

Số tiền vay: 215.242.276.225 VND.

Thời hạn vay: Gia hạn thời gian vay từ 15/03/2022 đến 31/12/2023.

Lãi suất: 3%/năm

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 150.675.893.369 VND.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng	Số 1006/2017-HĐCVDA/NHCT924 ngày 09/10/2017	Hạn mức vay	22.855.000.000 VND	Thời hạn vay	84 tháng
Mục đích:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.				
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.				
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco TB120S-WP336I và 10 xe Thaco TB85S-W200.				

và

Hợp đồng	Số 0605/2018-HĐCVĐAT/NHCT924 ngày 19/05/2018; Số 0605/2018-HĐCVĐAT-SĐBS01/NHCT924 ngày 03/08/2018.	Hạn mức vay	22.372.000.000 VND	Thời hạn vay	84 tháng
Mục đích:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.				
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.				
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco Bluesky 120S - W336E4 và 10 xe Thaco Meadow 85S - W200E4.				

Số dư vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 10.506.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Vay dài hạn (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu thường có bảo đảm được phát hành với đại diện người sở hữu trái phiếu là Công ty cổ phần Chứng khoán VPS

Mệnh giá:	1.000.000 VND.
Số lượng trái phiếu:	500.000 trái phiếu.
Giá mua:	500.000.000.000 VND.
Thời hạn:	24 tháng (từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 12 năm 2023).
Lãi suất:	- 2 kỳ tính lãi đầu tiên lãi suất là 8.2%/năm; - Các kỳ tính lãi tiếp theo có hai mức lãi suất tùy thuộc mức lãi suất nào cao hơn: <ul style="list-style-type: none"> Lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi cộng biên độ 2,5%/năm (lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau thông thường (không bao gồm tiền gửi tiết kiệm online) bằng VND kỳ hạn 12 tháng dành cho khách hàng cá nhân được công bố trên website của 4 ngân hàng là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam); hoặc Lãi suất 8,2%/năm.
Kỳ tính lãi:	3 tháng/lần.
Chi phí phát hành:	21.500.000.000 VND.
Tài sản bảo đảm:	bao gồm tài khoản của tổ chức phát hành và của bên thứ ba và các tài sản khác (nếu có) thuộc sở hữu của bên thứ ba.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2022			
Vay dài hạn bên liên quan	150.675.893.369	-	150.675.893.369
Vay dài hạn ngân hàng	17.070.000.000	6.564.000.000	10.506.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.416.680.000	-	9.416.680.000
Trái phiếu thường	489.809.589.041	-	489.809.589.041
	666.972.162.410	6.564.000.000	660.408.162.410
Tại ngày 01/01/2022			
Vay dài hạn ngân hàng	20.352.000.000	6.564.000.000	13.788.000.000
Trái phiếu thường	479.147.945.205	-	479.147.945.205
	499.499.945.205	6.564.000.000	492.935.945.205

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Vay trong kỳ/ Phân loại lại từ vay ngắn hạn VND	Thanh toán trong kỳ VND	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Tại ngày 30/06/2022 VND
Vay dài hạn bên liên quan	-	150.675.893.369	-	-	-	150.675.893.369
Vay dài hạn ngân hàng	13.788.000.000	-	-	(3.282.000.000)	-	10.506.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	-	10.000.000.000	(583.320.000)	-	-	9.416.680.000
Trái phiếu thường	479.147.945.205	-	-	-	10.661.643.836	489.809.589.041
	492.935.945.205	160.675.893.369	(583.320.000)	(3.282.000.000)	10.661.643.836	660.408.162.410

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.180.498.800)	23.004.331.874	(18.552.940.248)	174.535.028.151
Lỗ trong 6 tháng đầu năm 2021	-	-	-	-	(302.364.720.139)	(302.364.720.139)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành thông qua cân trừ công nợ	-	-	(679.784.500)	-	-	(679.784.500)
Tại ngày 30/06/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(320.917.660.387)	(128.509.476.488)
Lãi trong 6 tháng cuối năm 2021	-	-	-	-	136.612.372.094	136.612.372.094
Tại ngày 31/12/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(184.305.288.293)	8.102.895.606
Tại ngày 01/01/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(184.305.288.293)	8.102.895.606
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2022	-	-	-	-	1.076.373.990	1.076.373.990
Tại ngày 30/06/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(183.228.914.303)	9.179.269.596

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND

(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần

Mã chứng khoán: VTR

Sàn giao dịch: UPCoM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	30/06/2022		01/01/2022	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	7.036.324	40,68	7.036.324	40,68
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	2,96	512.555	2,96
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	286.530	1,66	286.530	1,66
Các cổ đông khác	9.459.424	54,70	9.459.424	54,70
	17.294.833	100,00	17.294.833	100,00

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.294.833	17.294.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.294.833	17.294.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(636.586)	(636.586)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	16.658.247	16.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

5.18.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	17.920,89	158.810,23
Euro (EUR)	349,49	12.354,95
Yên Nhật (JPY)	231.581,00	1.275.247,00
Dollar Singapore (SGD)	100,00	100,00
Baht Thái (THB)	100,00	100,00
Dollar Úc (AUD)	785,23	17.793,99

5.18.2 Tài sản thuê ngoài

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	VND
Dưới 1 năm	14.943.215.061
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	22.825.296.152
Trên 5 năm	2.720.551.064
	40.489.062.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	1.157.024.660.616	374.293.209.265
Doanh thu bán vé máy bay	10.836.140.581	6.883.340.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	33.673.802.927	50.309.432.458
	<u>1.201.534.604.124</u>	<u>431.485.982.436</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đền Ong Việt	42.592.593	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	33.312.787.184	50.662.575.320
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	13.888.889	17.032.727
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	3.782.403.843	1.448.542.392
	<u>37.151.672.509</u>	<u>52.128.150.439</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.066.032.391.239	373.826.027.927
	<u>1.066.032.391.239</u>	<u>373.826.027.927</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	206.049.610	1.089.042.227
Lãi cho vay	-	14.837.405.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.512.750.000
Lãi thanh lý đầu tư dài hạn	-	2.362.451.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.289.091.009	2.114.561.636
	<u>4.495.140.619</u>	<u>29.916.210.741</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	36.027.952.478	41.738.514.787
Chi phí phát hành trái phiếu	10.661.643.836	4.069.349.496
Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn	1.400.000.000	6.346.888.557
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	239.223.546.392
Phí đại lý lưu ký VPS	-	18.198.727.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.791.312.270	283.725.474
	49.880.908.584	309.860.751.979

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí hoa hồng	4.753.690.354	2.503.230.542
Chi phí khác	1.790.900.851	1.124.986.136
	6.544.591.205	3.628.216.678

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	28.915.792.191	18.402.611.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.486.062.206	11.063.135.198
Chi phí khác	42.857.177.728	45.863.308.381
	82.259.032.125	75.329.054.869

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	1.900.000
Thu nhập khác	230.815.138	1.178.189.655
	230.815.138	1.180.089.655

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Phạt thuế	209.436.688	6.177.157
Chi ủng hộ bảo lụt	-	1.000.000.000
Chi phí khác	257.826.050	1.296.774.361
	467.262.738	2.302.951.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân công	64.249.590.948	39.180.818.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.486.062.206	11.063.135.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.039.512.882.454	367.828.831.347
Chi phí khác	40.582.423.304	34.710.514.456
	<u>1.154.830.958.912</u>	<u>452.783.299.474</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	49.924.930.000	417.086.712.779
	<u>49.924.930.000</u>	<u>417.086.712.779</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	103.978.168.081	298.077.171.732
	<u>103.978.168.081</u>	<u>298.077.171.732</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và JPY.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.920,89	231.581,00
Phải thu khách hàng	680.112,55	-
Phải trả người bán	(3.215.342,13)	(103.957.599,00)
Phải trả khác	(4.814,00)	-
	(2.522.122,69)	(103.726.018,00)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả):

	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Ngoại tệ	thuế VND
USD			
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	+1	(25.221,23)	(586.260.669)
	-1	25.221,23	586.260.669
JPY			
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	+1	(1.037.260,18)	(182.016.313)
	-1	1.037.260,18	182.016.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2022			
Các khoản vay và nợ	632.061.916.986	660.408.162.410	1.292.470.079.396
Phải trả người bán	372.971.343.924	-	372.971.343.924
Phải trả khác	195.700.404.371	1.099.525.000	196.799.929.371
	1.200.733.665.281	661.507.687.410	1.862.241.352.691
Tại ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	866.782.983.742	492.935.945.205	1.359.718.928.947
Phải trả người bán	385.165.473.818	-	385.165.473.818
Phải trả khác	87.875.049.289	1.120.625.000	88.995.674.289
	1.339.823.506.849	494.056.570.205	1.833.880.077.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	249.968.478.887	63.593.075.259	249.968.478.887	63.593.075.259
<i>Phải thu khác</i>	1.016.185.731.525	1.022.582.951.400	1.016.185.731.525	1.022.582.951.400
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	50.608.676.517	95.987.571.954	50.608.676.517	95.987.571.954
Tổng cộng	1.316.762.886.929	1.182.163.598.613	1.316.762.886.929	1.182.163.598.613
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	1.292.470.079.396	1.359.718.928.947	1.292.470.079.396	1.359.718.928.947
<i>Phải trả người bán</i>	372.971.343.924	385.165.473.818	372.971.343.924	385.165.473.818
<i>Phải trả khác</i>	196.799.929.371	88.995.674.289	196.799.929.371	88.995.674.289
Tổng cộng	1.862.241.352.691	1.833.880.077.054	1.862.241.352.691	1.833.880.077.054

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản bảo đảm

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.8, 5.16.1).

Công ty nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.099.525.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.120.625.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	45.000.000	90.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	45.000.000	90.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	45.000.000	90.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	45.000.000	90.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	45.000.000	90.000.000
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	45.000.000	90.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	45.000.000	90.000.000
• Ông Lã Quốc Khánh	45.000.000	90.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	45.000.000	90.000.000
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	877.613.246	654.878.194
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	746.644.150	489.146.410
• Ông Võ Quang Liên Kha	587.738.775	360.057.397
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	567.096.008	277.300.485
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	557.527.264	374.136.620
• Ông Nguyễn Hà Trung	578.029.222	363.119.700
• Ông Vũ Đức Biên	29.195.867	90.814.400
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	315.125.509	259.363.481
	4.663.970.041	3.678.816.687

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Mua dịch vụ Chi hộ	11.040.000 396.492.780	- -
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Mua dịch vụ	2.398.117.382	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Mua dịch vụ	1.776.785.492	-
Công ty TNHH An Incentives	Mua dịch vụ Chi hộ	5.506.422.802 493.967.573	- 28.245.707
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Chi hộ	2.000.000	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Góp vốn	42.592.593 7.365.673.751 1.399.757.616	- - -
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Lãi cho vay Lãi vay Chi hộ Phải trả khác	31.250.000.000 2.062.787.184 2.958.543.113 - 2.564.811.252 - -	47.658.333.333 3.004.241.987 65.880.500.596 14.837.405.878 - 1.929.313.060 11.800.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Chi hộ	98.706.493	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Phải thu khác Phải trả khác	3.782.403.843 155.701.338.001 500.000 1.719.884.335	1.448.542.392 49.941.675.947 - 9.305.978.709
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Vay ngắn hạn Cổ tức được chia	13.888.889 69.425.109 7.000.000.000 -	17.032.727 312.270.060 - 9.512.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Phải thu khác Phải trả người bán	4.446.144.688 (590.278.362)	4.049.651.908 (579.238.362)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	1.901.018.901 (6.222.664.627)	1.041.150.814 (5.245.167.170)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải thu khác Phải trả người bán	2.414.651.715 3.836.645.644 6.608.349.215 (82.824.756)	2.034.748.275 1.947.554.589 9.843.933.657 (80.056.756)
Công ty TNHH An Incentives	Phải thu khác Phải trả người bán Người mua trả tiền trước	725.273.606 (2.659.948.830) (61.871.617)	231.306.033 (3.235.584.442) (61.871.617)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phải thu khách hàng Phải thu khác	17.149.000 2.460.119.891	17.149.000 2.458.119.891
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Trả trước cho người bán	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	46.000.000 (2.412.312.381)	- -
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Phải thu khác	2.737.158.619	2.737.158.619
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khác	1.519.731.363	1.519.731.363
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải trả người bán Phải trả lãi vay Phải trả khác Vay ngắn hạn Vay dài hạn	910.222.636 670.763.680 (15.656.105.227) (4.394.470.110) (11.800.000.000) - (150.675.893.369)	- 449.400.000 (68.908.665.008) (1.829.658.858) (11.800.000.000) (189.033.148.675) -
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu khác	956.284.255.493	956.185.549.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khác Trả trước cho người bán Phải trả người bán Phải trả khác	623.509.427 23.311.599.412 (17.096.079.316) (1.262.293.032)	619.665.260 75.332.182 (30.141.699.573) -
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải trả người bán Người mua trả tiền trước Vay ngắn hạn	(1.864.951.369) (222.103.000) (7.000.000.000)	(1.828.617.133) - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

9.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính và sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty như sau:

Tổ chức phát hành:	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel
Mã chứng khoán:	VTR
Loại cổ phiếu phát hành:	cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành:	12.000.000 cổ phiếu
Trong đó:	
• Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ:	6.000.000 cổ phiếu
• Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:	6.000.000 cổ phiếu
Giá chào bán cổ phiếu:	
• Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ:	28.000 VND/cổ phiếu
• Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:	12.000 VND/cổ phiếu
Thời gian dự kiến phát hành:	trong năm 2022

Đầu tháng 6/2022, Công ty nộp hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Sau đó, ngày 11/07/2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Công văn số 4400 UBCK-QLCB yêu cầu Công ty bổ sung Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã có công văn giải trình về việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty xây dựng và quyết định phương án sử dụng số tiền thu được từ thực tế phát hành. Ngày 12/08/2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi công văn số 5300/UBCKNN-QLCB phản hồi về việc giải trình của Công ty. Ngay sau đó, Công ty lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành riêng lẻ và đã hoàn tất nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại ngày lập báo cáo này.



HỒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỶ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022